CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai: danh sách truy lĩnh nâng lương, thâm niên từ tháng 3/2019 đến 31/10/2023; lương tháng 11/2023 đối với cán bộ, viên chức

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thời gian nâng lương, thâm niên đối với cán bộ, viên chức;

I. Thời gian: từ 8h, ngày 14/11/2023.

II. Địa điểm: Tại Trường Tiểu học Hải Thành.

III. Thành phần:

1. Đ/c Vũ Thị Kim Vân - Hiệu trưởng, TB KTNB.
2. Đ/c Vũ Thị Hồi - PHT, Chủ tịch Công đoàn, Thành viên.
3. Đ/c Ngô Thị Thùy Linh - PHT, Thành viên.
4. Đ/c Nguyễn Thị Hường - Tổ trưởng Tổ 1; Thành viên.
5. Đ/c Vũ Thị Tố Loan - Tổ trưởng Tổ 2; Thành viên.
6. Đ/c Đỗ Thị Xuân Rơn - Tổ trưởng Tổ 3; Thành viên.
7. Đ/c Nguyễn Thị Ngọc Anh - Tổ trưởng Tổ 4; Thành viên.
8. Đ/c Nguyễn Thị Thu Huyên - Tổ trưởng Tổ 5; Thành viên.
9. Đ/c Ngô Lương Dũng - Tổ trưởng Tổ Nghệ thuật; Thành viên.
10. Phạm Thị Bích Ngọc - Tổ trưởng Tổ Văn phòng.
11. Đ/c Nguyễn Thị Vân - Thư ký.

VI. Nội dung:

Lập biên bản về việc niêm yết công khai: danh sách truy lĩnh nâng lương, thâm niên từ tháng 3/2019 đến 31/10/2023; lương tháng 11/2023 bằng hình thức Niêm yết tại bản tin nhà trường.

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 8h, ngày 14/11/2023, sẽ kết thúc việc niêm yết vào hồi 8h ngày 14/12/2023 (30 ngày liên tục).

Được quét bằng CamScanner

Thực hiện niêm yết công khai: danh sách truy lĩnh nâng lương, thâm niên từ tháng 3/2019 đến 31/10/2023; lương tháng 11/2023 bằng hình thức Niêm yết tại bản tin nhà trường, niêm yết tại nơi thuận tiện cho mọi người trong cơ quan, đơn vị và phụ huynh học sinh biết.

Nội dung niêm yết bao gồm những hồ sơ sau:

1. Danh sách truy lĩnh nâng lương, thâm niên từ tháng 3/2019 đến 31/10/2023; lương tháng 11/2023. (03 trang)

Việc niêm yết này được thực hiện trong thời gian 30 ngày liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 8h15' cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân	Vũ Thị Kim Vân

Được quét bằng CamScanner

UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI THÀNH

DANH SÁCH CHI LƯƠNG THÁNG 11 NĂM 2023

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ								SỐ TIỀN							BHXH, BHYT, BHTN 10,5%	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 23,5%	TỔNG LƯƠNG ĐÃ TRỪ BHXH	TỔNG LĨNH
		HỆ SỐ LƯƠNG	PCCV	VƯỢT KHUNG		PCUĐ 35%	PCTN		TN	LƯƠNG	PCCV	VƯỢT KHUNG	PCƯĐ 35%	PCTN	TN	TỔNG				
				% VK	HỆ SỐ VK		% PCTN	HỆ SỐ PCTN												
I	Biên chế																			
1	Vũ Thị Kim Vân	4,98	0,50	5%	0,249	2,005150	25%	1,4323		7.420.200	745.000	371.010	2.987.674	2.134.053	0	13.657.936	1.120.378	2.597.512	12.537.558	12.537.600
2	Vũ Thị Hồi	4,65	0,40			1,767500	25%	1,2625		6.928.500	596.000	0	2.633.575	1.881.125	0	12.039.200	987.591	2.210.322	11.051.609	11.051.600
3	Ngô Thị Thùy Linh	3,00	0,40			1,190000	7%	0,2380		4.470.000	596.000	0	1.773.100	354.620	0	7.193.720	569.165	1.273.846	6.624.555	6.624.600
4	Phạm Thị Bích Ngọc	3,00	0,20						0,10	4.470.000	298.000	0	0	0	149.000	4.917.000	500.640	1.120.480	4.416.360	4.416.400
5	Nguyễn Thị Phúc	4,89		5%	0,245	1,797075	31%	1,5917		7.286.100	0	364.305	2.677.642	2.371.626	0	12.699.672	1.052.313	2.355.177	11.647.359	11.647.400
6	Phạm Thị Mai	4,98		6%	0,299	1,847580	31%	1,6364		7.420.200	0	445.212	2.752.894	2.438.278	0	13.056.584	1.081.887	2.421.367	11.974.696	11.974.700
7	Phạm Thị Kim	4,98		8%	0,398	1,882440	31%	1,6673		7.420.200	0	593.616	2.804.836	2.484.283	0	13.302.935	1.102.300	2.467.053	12.200.634	12.200.600
8	Đỗ Thị Liên	4,98		5%	0,249	1,830150	31%	1,6210		7.420.200	0	371.010	2.726.924	2.415.275	0	12.933.409	1.071.681	2.398.524	11.861.728	11.861.700
9	Nguyễn Thị Hường	4,98	0,20	7%	0,349	1,935010	28%	1,5480		7.420.200	298.000	519.414	2.883.165	2.306.532	0	13.427.311	1.107.135	2.477.874	12.320.175	12.320.200
10	Nguyễn Thị Ngọc Châm	4,98				1,743000	24%	1,1952		7.420.200	0	0	2.597.070	1.780.848	0	11.798.118	966.110	2.162.246	10.832.008	10.832.000
11	Ngô Lương Dũng	4,65	0,20			1,697500	23%	1,1155		6.928.500	298.000	0	2.529.275	1.662.095	0	11.417.870	933.302	2.088.820	10.484.568	10.484.600
12	Đỗ Thị Xuân Rơn	4,65	0,20			1,697500	25%	1,2125	0,30	6.928.500	298.000	0	2.529.275	1.806.625	447.000	12.009.400	948.478	2.122.784	11.060.922	11.060.900
13	Nguyễn Thị Liến	4,98				1,743000	25%	1,2450		7.420.200	0	0	2.597.070	1.855.050	0	11.872.320	973.901	2.179.684	10.898.419	10.898.400
14	Nguyễn Thị Quế	4,32				1,512000	24%	1,0368		6.436.800	0	0	2.252.880	1.544.832	0	10.234.512	838.071	1.875.684	9.396.441	9.396.400
15	Nguyễn Thị Huệ	4,27				1,494500	23%	0,9821		6.362.300	0	0	2.226.805	1.463.329	0	10.052.434	821.691	1.839.023	9.230.743	9.230.700
16	Nguyễn Thị Thu Huyên	4,98	0,20			1,813000	24%	1,2432		7.420.200	298.000	0	2.701.370	1.852.368	0	12.271.938	1.004.910	2.249.083	11.267.028	11.267.000
17	Vũ Thị Tố Loan	3,65	0,20			1,347500	15%	0,5775		5.438.500	298.000	0	2.007.775	860.475	0	8.604.750	692.682	1.550.289	7.912.068	7.912.100
18	Nguyễn Thị Lý	3,66				1,281000	13%	0,4758		5.453.400	0	0	1.908.690	708.942	0	8.071.032	647.046	1.448.150	7.423.986	7.424.000
19	Nguyễn Thị Ngọc Anh	3,66	0,20			1,351000	11%	0,4246	0,30	5.453.400	298.000	0	2.012.990	632.654	447.000	8.844.044	670.326	1.500.253	8.173.718	8.173.700
20	Phạm Thị Mơ	3,33				1,165500	13%	0,4329	0,30	4.961.700	0	0	1.736.595	645.021	447.000	7.790.316	588.706	1.317.579	7.201.610	7.201.600
21	Phạm Thị Hồng	3,46				1,211000	17%	0,5882		5.155.400	0	0	1.804.390	876.418	0	7.836.208	633.341	1.417.477	7.202.867	7.202.900
22	Trần Thị Kim Anh	2,67				0,934500	9%	0,2403		3.978.300	0	0	1.392.405	358.047	0	5.728.752	455.316	1.019.042	5.273.436	5.273.400
23	Phạm Thị Thúy Trang	2,67				0,934500				3.978.300	0	0	1.392.405	0	0	5.370.705	417.722	934.901	4.952.984	4.953.000
24	Nguyễn Thị Nhiên	2,10				0,735000				3.129.000	0	0	1.095.150	0	0	4.224.150	328.545	735.315	3.895.605	3.895.600
25	Đỗ Thị Tuyết Ngân	2,67				0,934500	8%	0,2136		3.978.300	0	0	1.392.405	318.264	0	5.688.969	451.139	1.009.693	5.237.830	5.237.800
26	Nguyễn Thị Thanh Hồng	2,67				0,934500				3.978.300	0	0	1.392.405	0	0	5.370.705	417.722	934.901	4.952.984	4.953.000
27	Đỗ Thị Thu Thảo	2,72				0,952000	7%	0,1904		4.052.800	0	0	1.418.480	283.696	0	5.754.976	455.332	1.019.077	5.299.644	5.299.600
28	Nguyễn Thị Thu Hằng	2,46				0,861000	6%	0,1476		3.665.400	0	0	1.282.890	219.924	0	5.168.214	407.959	913.051	4.760.255	4.760.300
29	Đỗ Thị Thu Trang	2,67				0,934500				3.978.300	0	0	1.392.405	0	0	5.370.705	417.722	934.901	4.952.984	4.953.000

Được quét bằng CamScanner

		HỆ SỐ								SỐ TIỀN							BHXH, BHYT, BHTN 10,5%	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 23,5%	TỔNG LƯƠNG ĐÃ TRỪ BHXH	TỔNG LĨNH
		HỆ SỐ LƯƠNG	PCCV	VƯỢT KHUNG		PCƯĐ 35%	PCTN		TN	LƯƠNG	PCCV	VƯỢT KHUNG	PCƯĐ 35%	PCTN	TN	TỔNG				
				% VK	HỆ SỐ VK		% PCTN	HỆ SỐ PCTN												
	Nguyễn Thị Mỹ Linh	2,41				0,843500				3.590.900	0	0	1.256.815	0	0	4.847.715	377.045	843.862	4.470.671	4.470.700
	Nguyễn Thị Khánh Huyền	2,10				0,735000				3.129.000	0	0	1.095.150	0	0	4.224.150	328.545	735.315	3.895.605	3.895.600
32	Nguyễn Thị Mai Quyên	2,34	0,15			0,871500				3.486.600	223.500	0	1.298.535	0	0	5.008.635	389.561	871.874	4.619.075	4.619.100
33	Vũ Minh Phượng	2,41				0,843500				3.590.900	0	0	1.256.815	0	0	4.847.715	377.045	843.862	4.470.671	4.470.700
34	Đặng Thị Thúy Hạnh	2,10				0,735000				3.129.000	0	0	1.095.150	0	0	4.224.150	328.545	735.315	3.895.605	3.895.600
35	Đinh Thị Ngọc Ly	2,34				0,819000				3.486.600	0	0	1.220.310	0	0	4.706.910	366.093	819.351	4.340.817	4.340.800
36	Vũ Hương Dung	3,00				1,050000	7%	0,2100		4.470.000	0	0	1.564.500	312.900	0	6.347.400	502.205	1.123.982	5.845.196	5.845.200
37	Nguyễn Minh Ngọc	2,34				0,819000				3.486.600	0	0	1.220.310	0	0	4.706.910	366.093	819.351	4.340.817	4.340.800
38	Đoàn Thị Hà Anh	2,34				0,819000				3.486.600	0	0	1.220.310	0	0	4.706.910	366.093	819.351	4.340.817	4.340.800
39	Nguyễn Thị Việt Anh	2,34				0,819000				3.486.600	0	0	1.220.310	0	0	4.706.910	366.093	819.351	4.340.817	4.340.800
40	Vũ Ngọc Ánh	2,34				0,819000				3.486.600	0	0	1.220.310	0	0	4.706.910	366.093	819.351	4.340.817	4.340.800
41	Đỗ Thị Huyền Trang	1,99				0,696150				2.963.610	0	0	1.037.264	0	0	4.000.874	311.179	696.448	3.689.694	3.689.700
42	Phạm Thị Thu Dung	1,99				0,696150				2.963.610	0	0	1.037.264	0	0	4.000.874	311.179	696.448	3.689.694	3.689.700
43	Trần Thị Phúc	1,99				0,696150				2.963.610	0	0	1.037.264	0	0	4.000.874	311.179	696.448	3.689.694	3.689.700
44	Nguyễn Thị Vân	3,00				1,050000			0,20	4.470.000	0	0	1.564.500	0	298.000	6.332.500	469.350	1.050.450	5.863.150	5.863.200
	Cộng biên chế	146,687	2,850		1,788	51,844		22,528	1,200	218.563.630	4.246.500	2.664.567	77.247.344	33.567.279	1.788.000	338.077.320	27.199.407	60.874.864	310.877.912	310.878.000
III	Lao động hợp đồng																			
45	Vũ Thị Ngọc									4.680.000						4.680.000	491.400	1.099.800	4.188.600	4.188.600
46	Hoàng Trang Nhung									4.680.000						4.680.000	491.400	1.099.800	4.188.600	4.188.600
47	Hồ Ngọc Linh									4.680.000						4.680.000	491.400	1.099.800	4.188.600	4.188.600
48	Trần Thị Hương Giang									4.680.000						4.680.000	491.400	1.099.800	4.188.600	4.188.600
	Cộng hợp đồng									18.720.000						18.720.000	1.965.600	4.399.200	16.754.400	16.754.400
	Tổng cộng	146,687	2,850		1,788	51,843855		22,5284	1,20	237.283.630	4.246.500	2.664.567	77.247.344	33.567.279	1.788.000	356.797.320	29.165.007	65.274.064	327.632.312	327.632.400

Hải Thành, ngày 14 tháng 11 năm 2023

KẾ TOÁN

Phạm Thị Bích Ngọc

Tổng Lương BH KPCĐ 422.071.472

HIỆU TRƯỞNG

TIỂU HỌC HẢI THÀNH

Vũ Thị Kim Vân

Được quét bằng CamScanner

Nháp tháng 11 năm 2023 + truy lĩnh.

STT	Hệ số	1.490.000	10,50% 8%	1,50%		BHTN 1%	17,0%	0,5%	3%	2%KPCĐ	BHTN 1%	Còn lại	+88
HS lương	146,687000	218.563.630	17.485.090	3.278.454		2.185.636	37.155.817	1.092.818	6.556.909	4.371.273	2.185.636	195.614.449	195.614.537
Chức vụ	2,850000	4.246.500	339.720	63.698		42.465	721.905	21.233	127.395	84.930	42.465	3.800.618	3.800.618
PCTN	22,528375	33.567.279	2.685.382	503.509		335.673	5.706.437	167.836	1.007.018	671.346	335.673	30.042.714	30.042.714
PCUĐ 35%	51,843855	77.247.344										77.247.344	77.247.344
Trách nhiệm	1,200000	1.788.000										1.788.000	1.788.000
Tạp vụ, 103	12,563758	18.720.000	1.497.600	280.800		187.200	3.182.400	93.600	561.600	374.400	187.200	16.754.400	16.754.400
Vượt khung	1,788300	2.664.567	213.165	39.969		26.646	452.976	13.323	79.937	53.291	26.646	2.384.787	2.384.787
	239,461288	356.797.320	22.220.958	4.166.430		2.777.620	47.219.536	1.388.810	8.332.859	5.555.240	2.777.620	327.632.312	327.632.400

				29.165.007	NVụ 1		65.274.064				8%	1,50%	BHTN 1%	6301, 6302, 6304 (NV 3)	Chuyển
Mục	6001	195.614.537	195.614.537	0	195.614.537		10,5%		6001	22.949.181	17.485.090	3.278.454	2.185.636		22.949.181
Chức vụ	6101	3.800.618	3.800.618	0	3.800.618		10,5%		6101	445.883	339.720	63.698	42.465		445.883
PCTN	6115	30.042.714	30.042.714	32.353.792	62.396.506	NVụ 2	10,5%		6115	3.524.564	2.685.382	503.509	335.673		3.524.564
35%	6112	77.247.344	77.247.344	129.854	77.377.198		17,0%		6301	47.219.536				47.219.536	
Trách nhiệm	6113	1.788.000	1.788.000	0	1.788.000		3,0%		6302	8.332.859				8.332.859	
Tạp vụ	6051	16.754.400	16.754.400	0	16.754.400		1%		6304	2.777.620				2.777.620	
HĐ 102	6049			0	0		10,5%		TV 6051	1.965.600	1.497.600	280.800	187.200		1.965.600
Vượt khung	6115	2.384.787	2.384.787	332.054	2.716.841		10,5%		6049						0
Cộng		327.632.400	327.632.400	32.815.700	360.448.100		10,5%		VK 6115	279.780	213.165	39.969	26.646		279.780
						NVụ 3	0,5%	BH TNLĐ và BNN	6349	1.388.810				1.388.810	
										88.883.832	22.220.958	4.166.430	2.777.620	59.718.825	29.165.007

Tính lương + BH		Lương	BH	Cộng
	6001	195.614.537	22.949.181	218.563.718
		0		
		195.614.537	22.949.181	218.563.718
	6101	3.800.618	445.883	4.246.501
	6115	30.042.714	7.320.268	37.362.982
		32.353.792		
		62.396.506	7.320.268	37.362.982
	6112	77.247.344		77.247.344
		129.854		129.854
		77.377.198		77.377.198
	6113	1.788.000		1.788.000
	TV 6051	16.754.400	1.965.600	18.720.000
	6049	0	0	0
	VK 6115	2.384.787	318.736	2.703.523
		2.384.787	318.736	2.703.523
	Cộng	360.116.046	32.999.668	360.761.922

					8%	1,50%	BHTN 1%	Cộng			
NVụ 2	10,5%		6001		17.485.090	3.278.454	2.185.636	22.949.181	22.949.181	NV 2	30.715.332
					0	0	0	0		NV 3	69.854.968
					17.485.090	3.278.454	2.185.636	22.949.181			
	10,5%		6101		339.720	63.698	42.465	445.883	445.883	Cộng	100.570.300
	10,5%		6115		2.685.382	503.509	335.673	3.524.564			
					2.891.965	542.243	361.496	3.795.704			
					5.577.347	1.045.753	697.168	7.320.268	7.320.268	3.795.704	
	Cộng							30.715.332	30.715.332		

					8%	1,50%	BHTN 1%	Cộng	
NVụ 3	17,0%		6301	47.219.536				47.219.503	
								6.208.414	
				47.219.536				53.427.917	53.427.917
	3,0%		6302	8.332.859				8.332.859	
								1.095.617	
				8.332.859				9.428.476	9.428.476
	1%		6304	2.777.620				2.777.620	
								365.206	

Được quét bằng CamScanner

			2.777.620				3.142.826	3.142.826	
10,5%		TV 6051		1.497.600	290.800	187.200	1.965.600	1.965.600	
10,5%		6049		0	-	-	0		
10,5%		VK 6115		213.165	39.969	26.646	279.780	318.736	
							38.956		
				213.165	39.969	26.646	318.736		
0,5%		6349	1.388.810	242.946	45.539	30.356	1.388.810		
							182.603		
			1.388.810				1.571.413	1.571.413	7.890.796
Cộng								69.854.968	

			5.555.240		5.555.200
			730.944		730.400
					6.285.600

Cộng lương, BH, KPCĐ: 466.241.546

Được quét bằng CamScanner

UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI THÀNH

DANH SÁCH TRUY LĨNH NÂNG LƯƠNG, THÂM NIÊN
Từ tháng 03/2019 đến 31/10/2023

Stt	Họ tên	Lương hiện hưởng						Lương mới						Thời gian hưởng	Truy lĩnh hệ số lương 1 tháng	Số tháng truy lĩnh	Tổng hệ số truy lĩnh	Số tiền truy lĩnh						Tổng cộng	23,5% BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	10,5% BHXH	Thực lĩnh	Lý do tăng
		Hệ số lương	Hệ số PC CV	Hệ số PC TN	Vượt khung	PCTN %	HSPC ưu đãi 35%	Hệ số lương	Hệ số PC CV	Hệ số PC TN	Vượt khung	PCTN %	HSPC ưu đãi 35%					Lương chính	PC chức vụ	PC trách nhiệm	Vượt khung	Thâm niên	PC ưu đãi 35%					
1	Vũ Thị Kim Vân	4,98	0,50			1,370	1,918	4,98	0,50		0,249	1,432	2,005	01/10/2023	0,3984	1	0,3984	0	0	0	371.010	92.752	129.854	593.616	108.984	48.695	544.900	PCVK
2	Trần Thị Kim Anh	2,34					0,819	2,34				0,117	0,819	01/3/2019	0,1170	12	1,4040	0	0	0	0	2.091.960	0	2.091.960	491.611	219.656	1.872.300	PCTN
		2,34					0,819	2,34				0,140	0,819	01/3/2020	0,1404	12	1,6848	0	0	0	0	2.510.352	0	2.510.352	589.933	263.587	2.246.800	PCTN
		2,34					0,819	2,34				0,164	0,819	01/3/2021	0,1638	4	0,6552	0	0	0	0	976.248	0	976.248	229.418	102.506	873.700	PCTN
		2,67					0,935	2,67				0,187	0,935	01/7/2021	0,1869	8	1,4952	0	0	0	0	2.227.848	0	2.227.848	523.544	233.924	1.993.900	PCTN
		2,67					0,935	2,67				0,214	0,935	01/3/2022	0,2136	12	2,5632	0	0	0	0	3.819.168	0	3.819.168	897.504	401.013	3.418.200	PCTN
		2,67					0,935	2,67				0,240	0,935	01/3/2023	0,2403	7	1,6821	0	0	0	0	2.506.329	0	2.506.329	588.987	263.165	2.243.200	PCTN
3	Đỗ Thị Tuyết Ngân	2,34					0,819	2,34				0,117	0,819	01/02/2020	0,1170	11	1,2870	0	0	0	0	1.917.630	0	1.917.630	450.643	201.351	1.716.300	PCTN
		2,34					0,819	2,34				0,117	0,819	01/01/2021	0,1170	1	0,1170	0	0	0	0	174.330	0	174.330	40.968	18.305	156.000	PCTN
		2,67					0,935	2,67				0,160	0,935	01/02/2021	0,1602	12	1,9224	0	0	0	0	2.864.376	0	2.864.376	673.128	300.759	2.563.600	PCTN
		2,67					0,935	2,67				0,187	0,935	01/02/2022	0,1869	12	2,2428	0	0	0	0	3.341.772	0	3.341.772	785.316	350.886	2.990.900	PCTN
		2,67					0,935	2,67				0,214	0,935	01/02/2023	0,2136	8	1,7088	0	0	0	0	2.546.112	0	2.546.112	598.336	267.342	2.278.800	PCTN
4	Nguyễn Thị Thu Hằng	2,26					0,791	2,26				0,113	0,791	01/4/2022	0,1130	6	0,6780	0	0	0	0	1.010.220	0	1.010.220	237.402	106.073	904.100	PCTN
		2,46					0,861	2,46				0,123	0,861	01/10/2022	0,1230	6	0,7380	0	0	0	0	1.099.620	0	1.099.620	258.411	115.460	984.200	PCTN
		2,46					0,861	2,46				0,148	0,861	01/4/2023	0,1476	6	0,8856	0	0	0	0	1.319.544	0	1.319.544	310.093	138.552	1.181.000	PCTN
5	Vũ Hương Dung	2,67					0,935	2,67				0,134	0,935	01/02/2021	0,1335	12	1,6020	0	0	0	0	2.386.980	0	2.386.980	560.940	250.633	2.136.300	PCTN
		2,67					0,935	2,67				0,160	0,935	01/02/2022	0,1602	12	1,9224	0	0	0	0	2.864.376	0	2.864.376	673.128	300.759	2.563.600	PCTN
		2,67					0,935	2,67				0,187	0,935	01/02/2023	0,1869	3	0,5607	0	0	0	0	835.443	0	835.443	196.329	87.722	747.700	PCTN
		3,00					1,050	3,00				0,210	1,050	01/5/2023	0,2100	5	1,0500	0	0	0	0	1.564.500	0	1.564.500	367.658	164.273	1.400.200	PCTN
	CỘNG	50,89	0,50	0,000	0,000	1,370	17,987	50,89	0,50	0,000	0,249	4,363	18,074		3,3193	150	24,5976	0	0	0	371.010	36.149.561	129.854	36.650.424	8.582.334	3.834.669	32.815.700	

Hải Thành, ngày 14 tháng 11 năm 2023

KẾ TOÁN

Phạm Thị Bích Ngọc

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Kim Vân

Tổng tiền lương, BH, KPCĐ: 45.232.694

Được quét bằng CamScanner

Nháp truy lĩnh 2019- tháng 11 năm 2023

STT	Hệ số	1.490.000	10,50% 8%	1,50%		BHTN 1%	17,0%	0,5%	3%	2%KPCĐ	BHTN 1%	Còn lại	-64
HS lương	0,000000	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
Chức vụ	0,000000	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
PCTN	24,261450	36.149.561	2.891.965	542.243		361.496	6.145.425	180.748	1.084.487	722.991	361.496	32.353.857	32.353.793
PCUĐ 35%	0,087150	129.854										129.854	129.854
Trách nhiệm	0,000000	0										0	0
Tạp vụ, 103	0,000000	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	
Vượt khung	0,249000	371.010	29.681	5.565		3.710	63.072	1.855	11.130	7.420	3.710	332.054	332.054
	24,597600	36.650.424	2.921.646	547.809		365.206	6.208.497	182.603	1.095.617	730.411	365.206	32.815.764	32.815.700

				3.834.660	NVụ 1		8.582.334				8%	1,50%	BHTN 1%	6301, 6302, 6304 (NV 3)	Chuyển
Mục	6001	0			0		10,5%		6001	0	-	-	0		0
Chức vụ	6101	0			0		10,5%		6101	0	-	-	0		0
PCTN	6115	32.353.793	32.353.792		32.353.792	NVụ 2	10,5%		6115	3.795.704	2.891.965	542.243	361.496		3.795.704
35%	6112	129.854	129.854		129.854		17,0%		6301	6.208.497				6.208.497	
Trách nhiệm	6113	0			0		3,0%		6302	1.095.617				1.095.617	
Tạp vụ	6051	0			0		1%		6304	365.206				365.206	
HĐ 102	6049				0		10,5%		TV 6051	0	-	-	0		0
Vượt khung	6115	332.054	332.054		332.054		10,5%		6049						0
Cộng		32.815.700	32.815.700	0	32.815.700		10,5%		VK 6115	38.956	29.681	5.565	3.710		38.956
						NVụ 3	0,5%	BH TNLĐ và BNN	6349	182.603				182.603	
										11.686.583	2.921.646	547.809	365.206	7.851.923	3.834.660

Tính lương + BH	Lương	BH	Cộng
6001	0	0	0
	0		
	0	0	0
6101	0	0	0
6115	32.353.792	3.795.704	36.149.496
	0		
	32.353.792	3.795.704	36.149.496
6112	129.854		129.854
	0		0
	129.854		129.854
6113	0		0
TV 6051	0	0	0
6049	0	0	0
VK 6115	332.054	38.956	371.010
	332.054	38.956	371.010
Cộng	32.815.700	3.834.660	36.650.360

					8%	1,50%	BHTN 1%	Cộng	
NVụ 2	10,5%		6001	0	0	0	0		
				0	0	0	0		
	10,5%		6101	0	0	0	0		
	10,5%		6115	2.891.965	542.243	361.496	3.795.704		
				2.891.965	542.243	361.496	3.795.704	3.795.704	
	Cộng						3.795.704	3.795.704	

NV 2	3.795.704
NV 3	7.890.796
Cộng	11.686.500

					8%	1,50%	BHTN 1%	Cộng	
NVụ 3	17,0%		6301	6.208.497				6.208.497	
				6.208.497				6.208.497	6.208.414
	3,0%		6302	1.095.617				1.095.617	
				1.095.617				1.095.617	1.095.617
	1%		6304	365.206				365.206	

Được quét bằng CamScanner

			365.206				365.206	365.206
10,5%		TV 6051		0	-	-	0	
10,5%		6049		0	-	-	0	
10,5%		VK 6115		29.681	5.565	3.710	38.956	38.956
				29.681	5.565	3.710	38.956	
0,5%		6349	182.603				182.603	
							0	
			182.603				182.603	182.603
Cộng								7.890.796

		730 411	730 400
			730.400

Cộng lương, BH, KPCĐ: 45.232.600

Được quét bằng CamScanner